

Patient's identification: \_\_\_\_\_

Date of assessment: \_\_\_\_\_

Duration: from \_\_\_\_\_ to \_\_\_\_\_

Test administrator: \_\_\_\_\_

Michel Paradis  
McGill University

# BILINGUAL APHASIA TEST

## PART C

English-Vietnamese Bilingualism

Lưỡng ngữ việt-anh

Phần C của công cuộc khảo sát bệnh cảm khẩu cho người lưỡng ngữ anh-việt đã được Dung Huynh Truong tu chỉnh  
Part C of the Bilingual Aphasia Test has been adapted to English-Vietnamese bilingualism by Dung Huynh Truong

The development of the Bilingual Aphasia Test materials was supported by Grant MEQ 01-07-k (1976-1983) from the Quebec Ministry of Intergovernmental Affairs, Grant EQ 1660 (1980-1985) from the Quebec Ministry of Education FCAC Fund, and Grants 410-83-1028 (1984, 1985) and 410-88-0821 (1989-1991) from the Social Sciences and Humanities Research Council of Canada.

# KHẢO SÁT BỆNH CẢM KHẤU CHO NGƯỜI LƯƠNG NGỮ

## BILINGUAL APHASIA TEST

### PART C / PHẦN C

Lương ngữ việt-anh

Vietnamese-English Bilingualism

\*\*\*Bạn hãy đưa cho bệnh nhân xem chữ đó trên danh sách 10 chữ bằng tiếng anh . Nếu sau năm giây bệnh nhân không trả lời, hãy đánh vòng dấu « 0 » và bắt qua chữ kế tiếp. Nếu bệnh nhân không đọc được, bạn hãy đọc cho bệnh nhân nghe 10 chữ đó cho đến khi họ chọn ra. Sau khi lặp lại 3 lần, nếu bệnh nhân không chọn được chữ nào bạn hãy đánh vòng dấu « 0 » và bắt qua câu hỏi kế tiếp.

\*\*\* Bắt đầu đọc lên.

Tôi sẽ chỉ cho bạn một chữ bằng tiếng anh, bạn hãy cho tôi biết chữ nào trên danh sách sau đây có nghĩa tương đương bằng tiếng việt.

428. cây	1. apple	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(428)
429. tuyết	2. snow	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(429)
430. cưa	3. lightning	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(430)
431. búa	4. hammer	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(431)
432. cá	5. door	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(432)
	6. fish												
	7. window												
	8. pliers												
	9. tree												
	10. sheep												

\*\*\*Start reading here.

Now I am going to show you a word in English and you are going to tell me which of the words in the list means the same thing in Vietnamese. Ready?

433. milk	1. ghế	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(433)
434. horse	2. sữa	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(434)
435. shirt	3. áo	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(435)
436. flower	4. bàn	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(436)
437. armchair	5. hoa	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(437)
	6. nước												
	7. cà-vạt												
	8. ngựa												
	9. lá												
	10. lừa												

### PHIÊN DỊCH CHỮ/WORD TRANSLATION

\*\*\*Bạn hãy đọc lớn lên các chữ sau đây, từng chữ một. Nếu bệnh nhân trả lời đúng chữ đó, bạn hãy đánh vòng dấu «+», nếu bệnh nhân nói một chữ khác nhưng có thể chấp nhận được thì bạn đánh vòng «1», nếu bệnh nhân không trả lời, bạn đánh vòng dấu «0» và bắt qua chữ kế tiếp.

\*\*\*Tôi sẽ đưa bạn một chữ bằng tiếng anh bạn hãy dịch ra tiếng việt. Bạn sẵn sàng chưa ?

438. dao	(knife)	+	1	-	0	(438)
439. cửa	(door)	+	1	-	0	(439)
440. tai	(ear)	+	1	-	0	(440)
441. cát	(sand)	+	1	-	0	(441)
442. va-li	(suitcase)	+	1	-	0	(442)
443. tình yêu	(love)	+	1	-	0	(443)
444. xấu xí	(ugliness)	+	1	-	0	(444)
445. can-đảm	(courage)	+	1	-	0	(445)
446. buồn	(sadness)	+	1	-	0	(446)
447. lý trí	(reason)	+	1	-	0	(447)

\*\*\*Read aloud the following words, one at a time. If the patient's answer is the word in parentheses, circle "+"; if the word is different but acceptable, circle "1"; if the translation is incorrect, circle "-." If the patient has given no answer after 5 seconds, circle "0" and read the next word.

\*\*\*Begin reading aloud here.

I am going to say a word in English and you will give me its Vietnamese translation. Are you ready?

448. razor	(dao cạo)	+	1	-	0	(448)
449. wall	(trường)	+	1	-	0	(449)
450. neck	(cổ)	+	1	-	0	(450)
451. butter	(bơ)	+	1	-	0	(451)
452. hat	(nón)	+	1	-	0	(452)
453. hatred	(hận thù)	+	1	-	0	(453)
454. joy	(vui)	+	1	-	0	(454)
455. fright	(sợ)	+	1	-	0	(455)
456. madness	(điên)	+	1	-	0	(456)
457. beauty	(đẹp)	+	1	-	0	(457)

#### THÔNG DỊCH CÂU/TRANSLATION OF SENTENCES

\*\*\* Bạn hãy đọc lên những câu bệnh nhân phải dịch. Bạn có thể lập lại mỗi câu cho đến ba lần và đừng quên ghi lại bạn đã đọc mỗi câu bao nhiêu lần tất cả. Những con số này tương đương với số những lô chữ được dịch đúng. Bạn hãy đánh vòng con số tương đương với số những lô chữ được dịch đúng; nếu bạn ghi thiếu một số thì số đó được xem như sai lầm. Nếu bệnh nhân làm một lỗi cho mỗi lô hoặc nếu bệnh nhân im lặng sau khi nghe lập lại câu ba lần liên tục, bạn hãy đánh vòng dấu «O». Nếu câu trả lời không giống câu được dịch nhưng bạn nhận xét là đúng thì bạn hãy đánh vòng dấu «+».

\*\*\* Bắt đầu đọc lên.

Tôi sẽ đọc cho bạn nghe một số câu bằng tiếng Việt, bạn hãy dịch ra tiếng Anh. Bạn sẵn sàng chưa ?

458. Con cá lội dưới nước (The fish swims in the water)	câu đọc	1	2	3	lần	(458)
	phần chữ không trật	+	0	1	2	3
460. Anh ta đi Luân-Đôn (He goes to London.)	câu đọc	1	2	3	lần	(460)
	phần chữ không trật	+	0	1	2	3
462. Anh ta đến ngày 4 tháng 7 (He arrives on the fourth of July)	câu đọc	1	2	3	lần	(462)
	phần chữ không trật	+	0	1	2	3
464. Đứa con trai lớn nhất mặc cái áo lụa (The oldest boy wore a silk shirt)	câu đọc	1	2	3	lần	(464)
	phần chữ không trật	+	0	1	2	3

466. Anh ta lấy ba chai rượu cuối cùng cách đây vài phút	câu đọc	1	2	3	lần	(466)
(He took the last three bottles of wine a few minutes ago)	phần chữ không trật	+	0	1	2	3 (467)
468. Đứa con trai ngoắc bằng tay trái	câu đọc	1	2	3	lần	(468)
(The boy waves with his left hand)	phần chữ không trật	+	0	1	2	3 (469)

\*\*\*Read the sentences aloud to the patient up to three times in accordance with the patient's request for repetition and circle the digit corresponding to the number of times that the text was read. The score corresponds to the number of word groups (as indicated in the suggested translation in parentheses) correctly translated. Circle the number corresponding to the number of word groups containing no error. An omission also counts as an error. If all groups contain one or more errors, or if the patient says nothing, after three consecutive repetitions, circle '0.' If the patient's translation is not the one suggested but nevertheless acceptable, circle '+.'

\*\*\*Begin reading aloud here.

Now I am going to give you some sentences in English. You will translate them into Vietnamese. Are you ready?

470. The painter works in the basement	text read	1	2	3	times	(470)
(Người thợ sơn làm việc dưới hầm)	groups without error	+	0	1	2	3 (471)
472. She goes to Hanoi	text read	1	2	3	times	(472)
(Cô ta đi Hà-Nội)	groups without error	+	0	1	2	3 (473)
474. She leaves on the 2nd of August	text read	1	2	3	times	(474)
(Cô ta ra đi ngày hai tháng tám)	groups without error	+	0	1	2	3 (475)
476. The youngest girl brought leather shoes	text read	1	2	3	times	(476)
(Đứa con gái nhỏ nhất mua giày da)	groups without error	+	0	1	2	3 (477)
478. She drank the first two glasses of milk five minutes ago	text read	1	2	3	times	(478)
(Cô ta uống hai ly sữa đầu cách đây năm phút)	groups without error	+	0	1	2	3 (479)
480. The girl wrote with her blue pencils	text read	1	2	3	times	(480)
(Đứa con gái viết bằng cây bút xanh của nó)	groups without error	+	0	1	2	3 (481)

#### NHẬN XÉT NHỮNG SỰ SAI LẦM VỀ VĂN PHẠM/GRAMMATICALITY JUDGMENTS

\*\*\* Trong phần này bệnh nhân phải cho biết là những câu được đọc lên có đúng luật văn phạm hay không. Nếu bệnh nhân cho là sai thì chúng ta xin họ sửa lại bằng cách nào để cho đúng. Trong phần nhận xét của bệnh nhân, hãy đóng ngoặc dấu «+» nếu bệnh nhân nói câu đó đúng và «-» nếu bệnh nhân cho là sai, không kể là nhận xét có thật sự đúng hay không và nếu bệnh nhân không nói gì hết thì bạn hãy đóng ngoặc dấu «0». Sau đó nếu bệnh nhân sửa đúng, bạn hãy đóng ngoặc dấu «+» và nếu sai thì bạn đóng ngoặc dấu «-». Nếu bệnh nhân nói không biết sửa cách nào thì bạn hãy đóng ngoặc dấu «0», hoặc bệnh nhân cho là câu đó đúng trong khi thật sự là sai trong trường hợp này không cần phải sửa hay nếu bệnh nhân không nói gì hết. Nếu có câu đúng (486, 492) mà bệnh nhân cho là sai và tìm cách để sửa câu đó trở thành sai thật sự, bạn hãy đóng ngoặc dấu «-» trong hai phần. Nếu bệnh nhân sửa đổi câu nhưng không làm sai thì bạn có thể đóng ngoặc dấu «+» trong phần sửa.

\*\*\*Bắt đầu đọc lớn lên.

Tôi sẽ đọc cho bạn nghe một số câu bằng tiếng Việt. Bạn hãy cho tôi biết là những câu đó có đúng hay không. Nếu bạn thấy sai, xin bạn hãy sửa lại. Ví dụ nếu tôi nói: «nó nhớ ra mẹ nó» bạn hãy nói là sai và bạn sửa lại: «nó nhớ đến mẹ nó». Bạn sẵn sàng chưa ?

482. Người lính hồi cho bộ đồng phục	nhận xét	+	-	0	(482)
	sửa đổi	+	-	0	(483)
484. Được làm gì họ ?	nhận xét	+	-	0	(484)
	sửa đổi	+	-	0	(485)
486. Cô ta muốn cái nón này	nhận xét	+	-	0	(486)
	sửa đổi	+	-	0	(487)
488. Có cây bút chì này tốt dữ không ?	nhận xét	+	-	0	(488)
	sửa đổi	+	-	0	(489)
490. Cho tôi ba cái duy nhất hộp trên kệ	nhận xét	+	-	0	(490)
	sửa đổi	+	-	0	(491)
492. Anh ta rất khát	nhận xét	+	-	0	(492)
	sửa đổi	+	-	0	(493)
494. Xe anh khác với xe tôi	nhận xét	+	-	0	(494)
	sửa đổi	+	-	0	(495)
496. Anh ta sẽ tới trong buổi sáng	nhận xét	+	-	0	(496)
	sửa đổi	+	-	0	(497)

\*\*\*In this section the patient must indicate whether a sentence which is read to him/her is a correct Vietnamese sentence or not. If the patient judges the sentence to be ungrammatical, he/she is asked to make it right. For the patient's judgment, circle "+" if the patient considers the sentence to be correct, irrespective of whether the patient is right or wrong, "-" if the patient considers the sentence to be incorrect, and "0" if the patient gives no answer. Then score the corrected sentence as "+" if acceptable, "-" if unacceptable, and "0" if the patient declares he/she is unable to make it right, or has wrongly declared an incorrect sentence as "correct," in which case there is no point in trying to make it right, or if the patient says nothing. When a correct sentence (500, 504) is declared incorrect, and subsequently made wrong, score "-" for both judgment and correction. If the patient makes some changes to the sentence which does not make it incorrect, then score "+" for correction.

\*\*\*Start reading aloud here.

I am going to give you some sentences in Vietnamese. Tell me if they are correct Vietnamese sentences. If they are not, I will ask you to make them right. For example, if I say: "he is thinking to his mother" you say: "incorrect" and you correct it: "he is thinking of his mother." Ready?

498. The mailman waits the bus	judgment	+	-	0	(498)
	corrected sentence	+	-	0	(499)
500. I like this dress	judgment	+	-	0	(500)
	corrected sentence	+	-	0	(501)
502. He wants to go where?	judgment	+	-	0	(502)
	corrected sentence	+	-	0	(503)
504. She is very hungry	judgment	+	-	0	(504)
	corrected sentence	+	-	0	(505)
506. Is the coffee enough strong ?	judgment	+	-	0	(506)
	corrected sentence	+	-	0	(507)
508. Take the two cakes only with a cherry	judgment	+	-	0	(508)
	corrected sentence	+	-	0	(509)
510. Her bicycle is different yours	judgment	+	-	0	(510)
	corrected sentence	+	-	0	(511)
512. She will leave the evening	judgment	+	-	0	(512)
	corrected sentence	+	-	0	(513)

Vài điều đáng lưu ý liên quan đến khả năng thực hành của bệnh nhân ngoài những câu hỏi nằm trong tiêu chuẩn.  
Additional remarks concerning any aspect of the patient's performance not covered by the standard questions.

---

cây

1. apple

tuyết

2. snow

cũa

3. lightning

búa

4. hammer

cá

5. door

6. fish

7. window

8. pliers

9. tree

10. sheep



milk	1. ghế
horse	2. sữa
shirt	3. áo
flower	4. bàn
armchair	5. hoa
	6. nước
	7. cà-vạt
	8. ngựa
	9. lá
	10. lừa